

PHẨM THỨ TƯ: HAI ĐẾ

Đại ý nối tiếp: hai phẩm trước nói về nhân quả, phẩm này nương theo hai phẩm ấy nói chung về hai đế. Phẩm Quán Như Lai ở trên trong phần nói về thật tướng, đã lược nêu rõ về chơn, tục. Phẩm này mở rộng phần văn trên.

Giải thích tên phẩm: Tên của phẩm này là hai đế: 1. Thế đế; 2. Chân đế. Cảnh của hai Trí, vạn hạnh đều là tông, không và có đối nhau cho nên bảo là hai đế.

“Thế đế”: nghĩa là Thế của pháp hữu vi, từ duyên mà sinh, giả mà chẳng thật nên bảo là Thế đế.

“Chân đế”: Thật tướng chơn như, bản tính thanh tịnh, thật mà chẳng giả, nên gọi là Chân đế.

Kinh nói là Thế Tục và Thắng nghĩa.

“Thế tục”: tiếng phạm là Tam-phật-lật-để, tiếng Hoa là nghĩa ẩn hiển. Ngài Hộ Pháp giải thích; Thế, là ẩn núp, nghĩa là có thể bị hủy hoại. Tục, là biến hiện, nghĩa là trôi theo dòng đời. Như nhà ảo thuật thắt gút chiếc khăn tay thành ra là con thỏ. Tướng hiện thì ẩn chơn.

“Thắng nghĩa”: kinh xưa viết là Đệ nhất nghĩa, Thắng là nghĩa Thù Thắng, nghĩa có hai loại: 1. Cảnh giới gọi là nghĩa; 2. Đạo lý gọi là nghĩa. Chơn lý gọi là nghĩa, thắng tức là nghĩa. hai trí, cảnh y tha và viên thành nên nghĩa của thắng trí. Đó là giải thích theo y chủ.

“Đế”: là thật. Sự như thật sự, lý như thật lý. Lý và sự đều không sai trái, gọi là đế. Như Luận Du-già nói: đế có hai nghĩa: 1. Như tướng đã thuyết, không lừa dối; 2. Do quán tướng đó nên đạt đến cứu cánh, gọi là đế.

Nói theo nhân thì như kinh Niết-bàn nói: Những điều bậc thượng trí biết gọi là thắng nghĩa. Những điều bậc trung trí biết gọi là thế tục, những điều cả hai Trí biết đều chung cả không và có.

Nói theo pháp thì: Pháp có hơn kém, cùng nhau đối đãi mà thành ra là chơn và tục, tổng nương theo năm pháp mà kiến lập nên bốn lớp:

1. Nhị đế giả thật: Chiếc bình, đoàn quân, rừng cây... giả là thế tục. Uẩn, xứ, giới... thật là thắng nghĩa; 2. Nhị đế lý sự: Sự pháp như các uẩn là thô, là thế tục. Đạo lý của bốn đế là Tế, là thắng nghĩa; 3. Nhị đế cạn sâu: An lập nghĩa bốn đế cạn là thế tục. Chơn như hai không sâu xa là thắng nghĩa. 4. Nhị đế thuyên chỉ: Chơn như hai “không” còn vướng diễn đạt, là thế tục. Nhất chơn pháp giới trừ bỏ diễn đạt là thắng nghĩa.

Một pháp đầu tiên là chỉ là tục, một pháp sau cùng chỉ là chơn, ba pháp ở giữa vừa chơn vừa tục. Luận Duy Thức quyển chín và Luận Hiển dương quyển sáu đều nói rất rõ. Nay ở trong kinh này, dựa theo cảnh và trí mà biện về có không, còn một, hai đến phần văn sẽ nêu đủ.

Phẩm thứ tư: như văn đã nêu.

Giải thích văn kinh: Chia làm ba phần chính: 1. Hỏi đáp phân biệt; 2. Chư Phật đồng thuyết; 3. Nghe pháp được ích. Trong phần một. Hỏi đáp phân biệt chia làm ba: 1. Hỏi đáp cảnh trí; 2. Hỏi đáp tu chứng; 3. Hỏi đáp lý sự. Còn được gọi là Nhị đế bất nhị, Văn tự bất nhị và Pháp môn bất nhị. Nơi phần một: Hỏi đáp cảnh trí, văn chia làm hai: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi; 2. Như lai chánh đáp. Trong phần hỏi lại chia làm ba: Dưới đây là phần một: Hỏi về đế có, không.

Kinh: Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc bạch Phật: “Thế Tôn! Trong Thắng nghĩa đế có thế tục đế không?”

Giải thích: Đây là hỏi về cảnh. Thắng nghĩa chơn thường là chủ, Thế tục sinh diệt như khách trụ, nên hỏi trong Thắng nghĩa có Thế đế không.

Tiếp theo là phần hai - hỏi về trí là một hay hai.

Kinh: Nếu nói không có thì Trí không nên có hai, nếu nói là có thì trí phải không nên là một.

Giải thích: “Nếu nói là không có...” Đây là dạng hỏi song song (có hoặc không).

Nếu nói trong Thắng nghĩa đế không có Tục đế thì Trí phải là không hai, sao lại nói là hai trí chơn và tục. Nếu nói là có thì Trí không phải là một, sao khi chơn trí chứng, hiểu lại không có hai. Theo người mà biện minh phạm phu mê chơn, trí chỉ duyên với tục. Lý sự hai thừa duyên, định tán riêng biệt. Bồ-tát ở vị địa, thật trí chỉ chơn. Địa thứ năm trở về trước thì căn bản chứng chơn, sau đó thì đạt tục, không hiện hành cùng lúc hai Trí của chân đế và Tục đế. Địa thứ tám trở lên mới đạt đến cảnh giới của chư Phật, tuy có hai Trí nhưng đều dung hợp. Tóm lại, đều nương theo nghĩa đó mà ứng đáp cho người hỏi.

Tiếp đến là phần ba: kết luận song song như thế nào.

Kinh: Nghĩa một, hai, sự đó thế nào?

Giải thích: “Nghĩa một hai...”: Là cảnh một trí hai, cảnh hai trí một. Song kết song song cảnh và trí, việc đó như thế nào.

Từ đây là phần hai- Như Lai chánh đáp. Văn chia làm hai. 1. Đáp về Nhị đế; 2. Nói về chánh trí.

Trong phần một văn lại chia làm hai:

- Văn xuôi lược đáp.
- Thuyết kệ diễn rộng.

Trong phần một lại chia làm ba phần: Đây là phần một - Xưa kia đã hỏi.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Ông từ thời quá khứ, trong pháp của Phật Long Quang Vương đã hỏi nghĩa này.

Giải thích: Nêu câu hỏi xưa kia. Tiếp theo là phần hai - lược đáp về một hai.

Kinh: Ta nay không nói, ông nay không nghe, không nói không nghe ấy tức gọi là nghĩa một nghĩa hai.

Giải thích: “Ta nay không nói...” Như Bản ký nói: Có nói có nghe tức là không một, không nói không nghe tức là không hai. Không một không hai tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Xưa Giải thích đoạn văn này có hai cách:

1. Không một tức là Nhị đế Chơn và Tục. Không hai tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế, chẳng phải chân, chẳng phải tục nên là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

2. Không một tức chính là nghĩa sai biệt của hai đế. Không hai, tức chính là nghĩa không sai biệt của hai đế. Chẳng phải ngoài hai đế còn có đế thứ ba. Nay lại giải thích: Thấy có nói nghe vì là tục, nên không một. Không có Tướng nói nghe, vì là Chơn, nên không hai. Tức là tướng mà không có tướng (tức tướng vô tướng) là nói rõ một hai.

Tiếp đến là phần ba - Bảo hãy lắng nghe.

Kinh: Ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông thuyết.

Giải thích: Bảo hãy nghe cho kỹ. Sau đây là phần hai - Thuyết kệ rộng tỏ. Trong đó chia làm hai: Đây là phần một - Đức Thế Tôn thuyết kệ.

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn liền thuyết kệ.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần hai. Thuyết kệ diễn rộng. Trong đó có hai phần: 1. Nói riêng hai đế; 2. Kết: khuyên chánh quán.

Nơi phần một chia làm ba:

- Thể của Nhị đế.
- Đối nói cảnh trí.
- Dụ nói Tục đế.

Trong phần một, văn lại chia làm ba: 1. Thể của hai đế.

Kinh:

Thắng nghĩa đế vô tướng,

*Thể chẳng tự tha tác
 Nhân duyên như huyễn có
 Cũng chẳng tự tha tác.*

Giải thích: Nửa trên nói về chơn. Nửa dưới nói về tục.

“Thắng nghĩa đế vô tướng”: là nói Thể của chân đế. Không có mười tướng kia, nên bảo là vô tướng. Thể thắng trí chứng được tức là Chơn thường, nên bảo là Thắng nghĩa.

“Thể chẳng tự tha tác”: là ngăn chặn ngã và ngã sở. Thể chẳng phải là ngã tác, nên chẳng phải tự tác, chẳng phải ngã sở chẳng phải tha tác. Ngã và ngã sở đều không, chẳng phải chúng tạo tác.

“Nhân duyên như huyễn có”: là nói thể của Tục đế. Pháp thuộc sắc tâm, chủng tử làm nhân, hoặc làm duyên tướng tự. Hoặc nhân tức duyên, sinh các hữu vi, như là huyễn có.

“Cũng chẳng phải tự tha tác”: Như kinh Đại phẩm nói: Mười hai nhân duyên là ai làm ra? Phật nói: chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bồ- tát làm, cho đến chẳng phải tất cả người làm. Cho nên pháp nhân duyên không có tự tha tác. Lại nữa, như luận đã nói: các pháp hữu vi, không từ tự nó sinh, nên chẳng phải tác, không theo cái khác sinh ra, nên chẳng phải tha tác. Như Thắng nghĩa trên, do đó lược nói là “cũng chẳng phải tha tác”. Nếu nói cho đủ thì phải là: “Cũng không cùng tạo tác, cũng không thể không nhân tạo tác” nghĩa là, pháp hữu vi hiện, chủng luân sinh, không có ngã, ngã sở, như là huyễn có (có giả tạo).

Tiếp theo là phần hai - Nêu thể có không.

Kinh:

*Pháp tính vốn vô tính.
 Thắng nghĩa đế không như
 Các hữu pháp huyễn có
 Ba giả tập giả có.*

Giải thích: “Pháp tính vốn vô tính”: Tính chơn thật của các pháp hữu vi, thường tự nó tịch diệt, vô tướng làm tính.

“Thắng nghĩa đế Không Như”: Tức là pháp tính đó bất sinh bất diệt, thường không biến đổi, nên bảo là Không, Như.

“Các hữu pháp huyễn có”: Ba hữu, không phải là một, nên gọi là các hữu. Nói về Thể thì Sắc tâm các uẩn gọi là các hữu. Vì không thật, cho nên bảo là huyễn có.

“Ba giả tập giả có”: Do pháp giả, Thọ giả, danh giả, tập hợp mà có, nhưng không thật, gọi là giả có.

Kế đến là phần ba - Kết: nói về không có.

Kinh:

*Vô vô đế thật vô
Tịch diệt thắng nghĩa không
Chư pháp nhân duyên có
Nghĩa có không như vậy.*

Giải thích: “Vô vô đế thật vô”: Ngã và pháp đều không có, nên bảo là vô vô. Thật tướng thì chơn vô, gọi là đế thật vô.

“Tịch diệt Thắng nghĩa Không”: Tướng hoặc vĩnh viễn diệt nên bảo là tịch diệt, là đế của Thánh trí, kết về không thù thắng.

“Các pháp nhân duyên có”: Các hữu trên có nhân duyên tương tự nên gọi là có.

“Nghĩa có không như vậy”: kết luận không của Thắng nghĩa. “Không” của trí chứng. Kết luận có của thế tục, có của Nghĩa như vậy.

Dưới đây là phần hai - Đối nói cảnh trí. Trong đó chia làm ba: 1. Nói về thể một hai.

Kinh:

*Có không vốn tự hai
Thí như hai sừng bò
Chiếu giải thấy “không” hai
Nhị đế thường chẳng tức.*

Giải thích: “Có không vốn tự hai”: là nói về Thể của đế. Tục đế là có, chân đế là không, nên bảo là có không. Từ xưa đến nay, Tính và tướng cùng nương giữ nhau, thể chẳng tức là nhau, chẳng rời lìa nhau, nên bảo là vốn tự hai.

“Thí như hai sừng bò”: nghĩa là, Chơn và Tục đế nếu duyên với tục trí thì thấy là hai.

“Hiểu rõ thấy “không” hai”: Chơn trí đó lìa tướng dứt tuyệt đối đãi, chứng không hai.

“Hai đế thường chẳng tức”: nghĩa là do chứng hiểu không có hai tướng. Nếu chơn và Tục có hai thì có thể tức là nhau. Chân đế và Tục đế không hai thì không có gì tức là nhau.

Tiếp theo là phần hai - Dứt bỏ một hai.

Kinh:

*Hiểu tâm thấy “không” hai
Cầu hai không thể được.
Chẳng cho hai đế một
Một cũng không thể được.*

Giải thích: “Hiểu tâm thấy “không” hai”: là Trí chứng.
 “Cầu hai không thể được”: Đó là dứt bỏ hai. Trí hiển hiện chứng Như, cầu hai tướng chân đế và tục đế riêng biệt thì không thể được.
 “Chẳng cho hai để một”: Một cũng không thể được; đó là dứt bỏ một, chẳng phải nói chứng như không hai mà có một, cầu tướng một đó cũng không thể được.

Tiếp đến là phần ba - Kết luận một hai.

Kinh:

*Với giải thường tự một
 Với đế thường tự hai
 Thấu đạt một hai đó
 Chơn nhập Thắng nghĩa đế.*

Giải thích: Nói rõ cảnh và trí là một hay hai trong câu hỏi trước.
 “Với hiểu thường tự một”: Vô phân biệt trí hiểu rõ về tướng và vô tướng là thường một.

“Với đế thường tự hai”: Đối với chân đế và tục đế không cho là hiểu một, tức là không hai.

“Thấu đạt một hai đó”: Thấu đạt Trí đế: vì tục nên không là một. Chơn nên không là hai.

“Thật vào Thắng nghĩa đế”: Chơn, là trí chứng. Thắng nghĩa đế; là liễu đạt trí đế không nhất nhất định là có một hay hai, tức là thật chứng.

Tiếp sau là phần ba - Dụ tỏ Thế đế, trong đó chia làm hai phần:
 1. Dụ tỏ Thế đế.

Kinh:

*Thế đế huyễn hóa khởi.
 Thí như Hoa hư không
 Như bóng, như sợi lông
 Nhân duyên mà huyễn có.*

Giải thích: “Thế đế huyễn hóa khởi? Nói chung hữu vi huyễn hóa dấu khởi, hai câu tiếp là nêu riêng ba thí dụ.

“Thí như hoa hư không”: Là dụ cho vọng có, là vì tính kế chấp, không có “thể” thật.

“Như bóng”: Bóng trong nước, gương... đều nhờ vật chất mà sinh, dụ cho tính y tha, nghiệp duyên mà hiện.

“Như sợi lông”: Là hợp phần nói trước. Do bị đau mắt mà có khác, nên thấy có sợi lông. Nếu không có bệnh mắt thì cả hai đều không có.

“Nhân duyên mà huyễn có”: kết luận pháp Thế đế do tựa nhân

duyên, tương tự, giống như huyền có.

Dưới đây là phần hai - Nêu huyền.

Kinh:

*Huyền hóa thấy huyền hóa
Ngu phu gọi huyền đế
Huyền Sư thấy huyền pháp
Đế, huyền đều là không.*

Giải thích: “Huyền hóa thấy huyền hóa”: là nói về chủ thể thấy và đối tượng được thấy của các thế gian đều là không thật, đó là huyền hóa.

“Ngu phu gọi huyền thật”: Nghĩa là: phàm phu ngu si không có mắt tuệ, thường ở trong huyền, gọi là huyền đế.

“Huyền sư thấy huyền pháp”: Nghĩa là các Bồ-tát chứng đắc thân này như huyền, thấy Thế đế huyền ảo không thật.

“Đế huyền đều là không”: Hiểu rõ người và pháp là rỗng không, thấy đều không có.

Dưới đây là phần hai - Kết - khuyển chánh quán.

Kinh:

*Nếu hiểu pháp như thế
Tức hiểu nghĩa một hai
Đối với tất cả pháp,
Nên quán sát như vậy.*

Giải thích: Hai câu trước là kết luận đoạn văn trên. Hiểu rõ được các Tính, tướng, Cảnh, Trí như trên là hiểu rõ nghĩa một và hai. Hai câu dưới là khuyển bảo chánh quán, Tính và tướng, chơn và tục không lìa nhau, nên quán như vậy.

Tiếp theo là phần hai - Nói về chánh trí, trong đó có ba phần:

1. Cảnh Trí không; 2. Mê ngộ không; 3. Nhiễm Tịnh không.

Trong phần cảnh Trí, vẫn có bốn phần: Đây là phần một - Nêu cảnh trí không.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi thắng nghĩa đế, hóa độ chư Hữu tình, Phật và hữu tình một mà không hai.

Giải thích: Nói về quán chiếu, đồng với phần văn sau của phẩm Như Lai về thật tướng. Trên là đối hai đế, biện minh Trí một hai. Đây là nói về Thể của Trí hiểu rõ chúng đều là không.

“Bồ-tát Ma-ha-tát”: là Người hành quán.

“Trụ Thắng nghĩa đế”: là Hành Tương ứng với Trí. Đó là tự lợi.

“Hóa độ các hữu Tình”: là hành lợi tha. “Phật và hữu tình, là một

mà không hai”: Đây có hai nghĩa: 1. Chơn lý không hai. Vì tính bình đẳng; 2. Sự tướng không hai. Vô phân biệt trí, không giữ lấy hai tướng mà khởi phân biệt hơn kém. Như Kinh Duy-ma nói: Thọ nhận Anh Lạc thí cho người ăn xin thấp nhất, và phụng cúng cho Như Lai Nan Thắng, không có phân biệt... và pháp thí. Giống câu nói một mà không hai ở đây.

Tiếp đến là phần hai - trình hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao Phật và hữu tình là một không hai?.

Sau đây là phần ba - Giải thích cảnh, nói về không.

Kinh: Hữu tình, Bồ-đề, cả hai đều không.

Giải thích: “Hữu tình”: là chúng sinh do tâm bi hóa độ.

“Bồ-đề”: Là giác mà Trí mong cầu. Bồ-đề có hai loại: Tính Tịnh Bồ-đề, tức là Bản giác. Và vô Thượng Bồ-đề là cứu cánh Giác. Hai Bồ-đề này và chúng sinh được hóa độ, hiểu rõ đều bình đẳng, cả hai đều là không.

Dưới đây là phần bốn - Kết - kết luận cảnh, nói rõ không.

Kinh: Vì hữu tình không, đạt được ở Bồ-đề không. Vì Bồ-đề không đạt được ở hữu tình không.

Giải thích: “Vì hữu Tình không...”: Vì chúng sinh và Bồ-đề không, không có hai. Nghĩa là: Tính Tịnh Bồ-đề, cùng với tự và tha Bình Đẳng. Cả hai đều không là các pháp hữu tình không có tự tánh là “không”. Bồ-đề thanh tịnh, tính tịnh nên là không. Nói rõ tu hai Lợi, không có tướng của chủ thể và đối tượng nên dùng hai tính đó để nói rõ về không.

Tiếp theo là phần hai - Mê ngộ không. Văn chia làm bốn phần:

1. Nêu chư pháp không; 2. Trưng hỏi nguyên do; 3. Giải thích cảnh trí không; 4. Kết luận cảnh trí không.

Dưới đây là phần một - Nêu các pháp không.

Kinh: Vì tất cả pháp không không, cho nên không.

Giải thích: “Tất cả pháp”: Là Nhị đế, Sinh tử, Niết-bàn đều không.

“Không không cho nên không”: Chủ thể và đối tượng đều không, ngã và pháp đều không, nên bảo là không không. Hiểu rõ giải không tịch, nên bảo là không.

Kế đến là phần hai - Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì những thứ kia đều không?

Tiếp sau là phần ba - Giải thích cảnh trí không.

Kinh: Bát-nhã vô tướng, Nhi đế đều không.

Giải thích: “Bát-nhã vô tướng”: Trí của chủ thể chiếu là không.

“Nhi đế đều không”: là sinh tử và Niết-bàn đều là không.

Sau đây là phần bốn: Kết luận cảnh Trí không. Văn có hai: Trí Nhân quả không.

Kinh: Nghĩa là từ vô minh đến Nhất-thiết-trí, không có tự tướng, không có tha tướng.

Giải thích: Nói về gốc và ngọn đều không. Đây có hai giải thích. Có thuyết nói: Mười hai duyên sinh vô thủy, từ vô minh, hành cho đến ngôi vị Nhất-thiết-trí sau cùng đều không có tướng Nhân, (người) nên gọi là không tự tướng. Không có tướng pháp, nên gọi là không có tha tướng. Lại không có Ngã. Ngã sở, hai thứ đó đều không, nên gọi là không có tự Tha tướng. Có thuyết nói: Từ vô thủy vô minh căn bản, thuận tự mà ngược tha, cho nên ngủ mê trong sinh tử, tỉnh mê trở về nguồn, ngược tự thuận Tha, đạt đến Nhất-thiết-trí. Mê và ngộ, Tự và Tha đều nương theo đối đãi mà lập. Hiểu rõ thì dứt tuyệt đối đãi vì chúng đều là không.

Tiếp theo là phần hai - Cảnh tính tướng không.

Kinh: Đối với thắng nghĩa đế, thấy không có gì là thấy, nếu có tu hành, cũng không chấp trước, Nếu không tu hành, cũng không chấp trước, phi hành chẳng phải không hành cũng không chấp trước, ở tất cả pháp đều không chấp trước.

Giải thích: “Đối với thắng nghĩa đế”: là nêu ra sở chứng.

“Thấy mà không có gì là thấy”: Vô phân biệt trí, soi rõ lý sự đều bình đẳng, tức là thấy mà không có gì là thấy.

“Nếu có tu hành cũng không chấp trước”: Nói về tất cả sự tu hành thuộc ngôi vị Ba Hiền, tuy chưa bỏ tướng, tu không phân biệt nhưng, ở trong các pháp không chấp trước, dấy khởi nhiệm chấp, nghĩa của các chữ “chấp trước”; ở sau cũng như vậy.

“Nếu không tu hành”: Nghĩa là, Trí căn bản ngậm hợp với chơn lý nhưng không có tướng của tu, gọi là không tu hành, chẳng phải là buông lung tản mạn không tu hành.

“Ở trong các pháp cũng không chấp trước”: Theo giải thích trên.

“Chẳng phải hành chẳng phải không hành” Nghĩa là: Hậu đắc Trí do có mang Tướng, chẳng phải là thân chứng Như, gọi là phi hành, hiểu rõ huyền thì lợi lạc tức là chẳng phải không hành.

“Ở tất cả các pháp đều không chấp trước”: là đối với Lý và sự đều không chấp trước.

Dưới đây là phần ba - Nhiễm tịnh không. Văn chia làm ba phần.
1. Nêu ngôi vị Nhiễm tịnh; 2. Trưng hỏi nguyên do; 3. Giải thích Nhiễm tịnh không.

Đây là phần một - Nêu vị nhiễm tịnh

Kinh: Bồ-tát khi chưa thành Phật, lấy Bồ-đề làm phiền não.

Bồ-tát khi đã thành Phật, lấy phiền não làm Bồ-đề.

Giải thích: “Bồ-tát khi chưa thành Phật...”: Đây có hai nghĩa. Có thuyết nói: Phiền não và Bồ-đề có sự hơn kém nhau, như vị ở phàm thì phiền não hiện tăng, Bồ-đề chủng bị sút kém. Ở vị Thánh thì Bồ-đề hiện tăng, phiền não chủng sút kém. Ở trong ngôi vị trước thì nói là phiền não, ở nơi ngôi vị sau thì nói là Bồ-đề. Với thành và chưa thành, nói thành ra là hai. Có thuyết nói: Phiền não và Bồ-đề, tính của chúng là không hai khác. Ở ngôi vị tùy theo Nhiễm thì Tính Tịnh Bồ-đề động thành ra là phiền não. Ở ngôi vị Tính tịnh thì phiền não vọng diệt, tức là Bồ-đề. Nhiễm Tịnh tuy là khác nhau, nhưng tính của chúng thì không khác.

Tiếp đến là phần hai - Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Nhiễm và tịnh trái ngược nhau, sao lại không khác?

Tiếp theo là phần ba - Giải thích nhiễm tịnh không. Văn lại chia làm hai phần: 1. Nhiễm và Tịnh đều không.

Kinh: Đối với Đệ nhất nghĩa nên không có hai.

Giải thích: “Đối với Đệ nhất nghĩa...”: Nghĩa là trí chứng Như, phiền não và Bồ-đề đều chẳng thể đạt được, không có hai thể.

Kế đến là phần hai - Tướng đều không.

Kinh: Chư Phật, Như Lai và tất cả pháp đều là Như.

Giải thích: Do trí chứng lý, lý thì không hai. Do trí đạt sự, sự tướng đều không. Chư Phật và tất cả pháp đều Như.

Tiếp sau là phần hai - Hỏi đáp tu chứng. Văn chia làm hai phần:
1. Vua Ba-tư-nặc hỏi.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Chư Phật, tất cả Bồ-tát ở mười phương vì sao không lìa văn tự mà hành thật tướng.

Giải thích: Hỏi về văn tự, giống với phần Quán chiếu thuộc phẩm Như Lai.

“Chư Phật mười phương”: là nói vị đã tu.

“Tất cả Bồ-tát”: là nói vị đang tu.

“Vì sao...”: Là hỏi pháp tu.

“Không lìa văn tự”: Sao lại không lìa.

“Mà hành thật tướng”: Tu tập như thế nào mà hành thật tướng.
Dưới đây là phần hai. Như Lai chánh đáp. Văn chia làm hai phần: 1. Đáp riêng về tu hành; 2. Kết: Hộ trì các quả.

Trong phần một chia làm ba:

- Tướng văn tự.
- Thật tướng Tu.
- Dứt bỏ tướng văn tự.

Văn phần một lại chia làm ba: 1. Tổng nêu văn tự:

Kinh: Phật nói: Đại vương! Văn tự là: Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, Phương quảng, Hy hữu, Luận nghị.

Giải thích: “Phật nói...” là nhắc câu hỏi trước.

“Là: khế kinh...” là liệt kê tên. Người là chủ thể thuyết có năm vị, như trước đã nói. Số giáo pháp thì vô số, tựu trung lại chỉ có mười haophần giáo đó. Tên gọi theo tiếng phạn là: Tu-đa-la, Kỳ Dạ, Hòa già-la-na, Già-tha, Ưu-đa-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Y-đế-Việt-đa-già, Xà-đa-già, Tỳ-Phật-lược. A-phù-đà-đạt-ma, Ưu-ba-đề-xá. Phiên dịch lại tiếng Hoa như trên đã kê.

Tiếp theo là phần hai - Đầu là Thật tướng.

Kinh: Toàn bộ các thứ tuyên thuyết, âm thanh, ngữ ngôn, văn tự, chương cú, tất cả đều Như, không có gì không phải thật tướng.

Giải thích: Đây là nêu ra Thể. “Toàn bộ tuyên thuyết”: là nêu những điều đã thuyết.

“Âm thanh, ngữ ngôn”: Các thuyết về lời Phật dạy lấy thanh làm thể, là thuộc về Sắc uẩn, tức là câu này.

“Văn tự chương cú”: Các thuyết về lời Phật dạy lấy thanh làm Thể, là hành uẩn thân nhiếp, tức là câu này.

“Tất cả đều Như, không gì không phải thật tướng” Nghĩa là: khế kinh... năng thuyết, sở thuyết đều gồm thân sự trở về Như, không gì chẳng phải là thật tướng. Lại nữa, Phật thuyết pháp chính là để hiển Như. Là ngoài Như, càng không có một chữ cho nên âm thanh và văn tự thấy đều là Như.

Sau đây là phần ba - Kết luận ngược lại chẳng phải Như.

Kinh: Nếu chấp giữ lấy tướng văn tự, tức chẳng phải thật tướng.

Giải thích: “Nếu chấp giữ lấy tướng văn tự...” là chấp trước. Nghĩa là: không phân biệt thì không chấp trước tướng văn tự, nếu tu thật tướng mà còn chấp giữ lấy tướng văn tự tức chẳng phải Thật tướng.

Dưới đây là phần hai - Tu Thật tướng. Trong đó có hai phần: 1.

Nương theo văn tự mà tu; 2. Nói về Phật mẹ trí. Trong phần một lại chia làm ba: 1. Như văn tự tu.

Kinh: Đại vương! Người tu thật tướng, như tu văn tự.

Giải thích: “Người tu thật tướng”: là nhắc lại người chủ thể tu

“Như tu văn tự”: là chỉ rõ pháp sở tu.

Văn tự được thuyết giảng lý và sự đều Như, như văn tự mà tu thì đắc thật tướng.

Tiếp theo là phần hai - Mẹ của trí.

Kinh: Thật tướng tức là mẹ của trí tuệ chư Phật, là mẹ căn bản trí của tất cả hữu tình.

Giải thích: Câu trước là nói về chư Phật đã tu thật tướng.

Câu sau là hữu tình hiện đang tu, nghĩa là văn tự thật tướng trong khế kinh... là nêu giảng về sự và lý. Sự thì có đoạn tu, tu thì có vạn hạnh, vạn hạnh tuy có khác nhau nhưng thật tướng thì đồng một thể cho nên bảo Thật tướng là mẹ trí tuệ của chư Phật.

“Mẹ của trí Hữu tình”: Nghĩa là chư Hữu tình, với thật tướng bình đẳng, nghe danh mà tín hiểu, tức là căn bản là mẹ. Lại nữa, Thật tướng tức là bản giác, do nhờ Bản giác mà phát sanh chánh trí, đạt đến cứu cánh giác, Nhất-thiết-trí tròn đủ Bản giác tức là mẹ trí tuệ của chư Phật mẹ của trí hữu tình là hữu tình do bốn giác làm gốc cho các hành, cho nên lấy Bản giác làm mẹ của trí.

Tiếp đến là phần ba - Kết: Làm Trí Thể.

Kinh: Đó gọi là Thể của Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Tức Thật tướng đó làm Thể của trí.

Tiếp sau là phần hai - mẹ trí của Phật. Văn chia làm ba: 1. Nói về Mẹ trí tuệ của Phật.

Kinh: Chư Phật chưa thành Phật và Phật hiện tại là Mẹ trí. Chư Phật đã thành Phật tức là Nhất-thiết-trí, chưa đắc là tính, đã đắc là Trí.

Giải thích: “Chư Phật chưa thành Phật”: là đang ở tại Nhân.

“Và Phật hiện tại làm Mẹ trí”. Nghĩa là: thật tướng trên nói tức chính là Bản giác. Bản giác trong Nhân, bị vô minh che lấp, đối với sau sẽ là quả ấ là chánh trí viên mãn, là nhân trí cho chính Phật hiện tại. Như hạt châu Như ý, tạm thời bị nhớ nhớp, hết nhớ nhớp thì thể tròn đủ, nói cái đầu tiên là mẹ.

“Chư Phật đã thành Phật: tức là Nhất-thiết-trí”: là nói về quả đức viên mãn, Giác ngộ, hiểu rõ viên mãn, tốt cùng tức là Trí.

“Chưa đắc là Tính, đã đắc là Trí”: là nói về nhân và quả. Trong nhân bị chướng che phủ thì làm Phật tính. Khi quả đức hiển hiện thì gọi

là Nhất-thiết-trí.

Dưới đây là phần hai - Tính ba thừa.

Kinh: Ba thừa Bát-nhã, chẳng sinh chẳng diệt, tự tính thường trụ.

Giải thích: Nói “Ba thừa”: là Người thuộc ba thừa.

Nói “Bát-nhã”: là Thật tướng...

“Chẳng sinh chẳng diệt”: là nói thể là thường.

“Tự tính thường trụ”: nghĩa là Thật tướng, Thể chẳng sinh chẳng diệt, không biến đổi, tuy nơi ba Thừa chứng hiểu khác nhau, nhưng luận về thể của trí thì không khác.

Tiếp theo là phần ba - Nói chung về tính giác.

Kinh: Đây là tính giác của tất cả hữu tình.

Giải thích: Chẳng riêng chư Phật và ba thừa, mà tất cả hữu tình chẳng kể lớn nhỏ, đều lấy thật tướng bình đẳng làm tính giác.

Tiếp theo là phần ba - Dứt bỏ Tướng văn tự. Văn chia làm ba: 1. Dứt bỏ tướng văn tự.

Kinh: Nếu Bồ-tát không chấp trước văn tự, không lìa bỏ văn tự, không tướng văn tự, chẳng phải không có văn tự.

Giải thích: “Hoặc Bồ-tát”: là nói người tu hành.

“Không chấp trước văn tự”: Dứt Như là chấp.

“Không lìa văn tự”: là không nên bác bỏ là không.

“Không tướng văn tự”: là không nên trụ nơi tướng

“Chẳng phải không có tự”: là lìa phân biệt, như văn tự mà tu mỗi một văn tự đều đặc trí thật tướng giải thoát.

Đầu tiên là lìa chấp có, tiếp đó là lìa bác bỏ không, tiếp nữa là không trụ tướng, sau cùng là thuận giải thoát.

Tiếp đến là phần hai - Dứt bỏ tướng tu hành.

Kinh: Thường tu như vậy, không thấy tướng tu. Đó tức gọi là người tu văn tự mà có thể chứng đắc với chơn Tính Bát-nhã.

Giải thích: Câu đầu là dứt bỏ Tướng tu hành, hai câu tiếp là thuận theo văn mà tu, câu sau là đắc Tính Bát-nhã.

Tiếp sau là phần ba - Kết luận: Tu Bát-nhã.

Kinh: Đó là Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: Người có thể như trên, trí tùy thuận văn tự mà chứng Thật tướng. Đó tức gọi là đến bờ giác ngộ.

Dưới đây là phần hai - kết về Hộ trì quả...

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát, Hộ trì quả Phật, Hộ hạnh Thập địa, Hộ hóa hữu tình là như thế.

Giải thích: Đoạn văn này là kết về hai phẩm Quả, Nhân bên trên,

hiển bày cái riêng, nương theo cái chung, làm sáng tỏ thù thắng này, không có tu tập điên đảo tức là hộ quốc.

Tiếp theo là phần ba - Hỏi đáp về lý và sự. Văn chia làm năm phần: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi; 2. Thế Tôn tổng đáp; 3. Trưng hỏi nguyên do; 4. Giải thích về một và nhiều; 5. Kết luận: Chẳng phải một hai. Đây là phần một - Vua Ba-tư-nặc hỏi.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Chơn Tính là một, hữu Tình phẩm loài căn hành thì vô lượng thì pháp Môn là một hay là vô lượng?

Giải thích: “Chơn tính là một”: nêu cái Lý đã chứng, chơn Như pháp Tính, Thế là một.

Nói “hữu tình”: là chung cả các Thánh, phàm, tất cả Hữu tình.

Nói “phẩm loại”: là Ba Thừa trong Thánh, sáu cõi trong phàm. Vả lại, các loài trong cõi người đã là vô số, huống nữa là trong các cõi giới, thú khác, ai mà lường được.

Nói “căn hành”: có ba loại, căn thì có thượng, trung, hạ, hành thì có đốn, tiệm, lợi, độn khác nhau.

Nói “vô lượng”: là chung cả bốn loại trên: 1. Hữu tình; 2. Phẩm loại; 3. Căn; 4. hành. Từ rộng đến hẹp đều là vô lượng là nêu lên số nhiều.

“Pháp môn là một hay là vô lượng?” Là phát khởi hai câu hỏi. Pháp Bát-nhã mà Như Lai đã thuyết là như pháp môn Chơn Tính như, là một hay là như Hữu pháp môn tình, là vô lượng?.

Tiếp đến là phần hai - Như lai tổng đáp.

Kinh: Phật nói: Đại vương! pháp Môn chẳng phải một, cũng chẳng phải vô lượng.

Giải thích: “Pháp môn chẳng phải một”: Phật đối đúng căn, theo bệnh cho thuốc, chỉ một âm diễn thuyết, tùy theo loài, mỗi loài đều hiểu rõ cho nên chẳng phải một.

“Cũng chẳng phải vô lượng”: Dạy bảo đúng bệnh, tuy nhiều như số trần sa, theo lý đã chứng thì chẳng phải là vô lượng. Lại lý sở chứng căn cứ ở tâm hữu tình, trong mỗi một môn đều đạt giải thoát, cho nên chẳng phải một. Hữu tình cho đến cuối cùng thì không có hạnh gì là không tu, không có chướng gì là không hết, đạt đến vô thượng giác, quả Phật viên mãn nên, chẳng phải vô lượng.

Tiếp đến là phần ba - Nêu hỏi chung về nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì mà chẳng nhất định là một hay nhiều?.

Dưới đây là phần bốn - Giải thích riêng về một và nhiều. Văn chia làm hai phần: 1. Pháp một, nhiều; 2. Đế một, hai.

Trong phần một lại có hai: 1. Pháp môn nhiều.

Kinh: Do các hữu tình, sắc pháp, tâm pháp, tướng năm thủ uẩn Ngã nhân, tri kiến, nhiều loại căn hành, phẩm loại vô biên nên pháp môn tùy thuận theo căn cũng có vô lượng.

Giải thích: Nêu rõ chẳng phải một.

“Do các hữu tình”: là tổng nêu về loại.

Nói “Sắc pháp”: là có Sắc sai biệt trong Sắc giới. Nói “Tâm pháp”: là tâm khác nhau trong Ba cõi.

“Tướng năm thủ uẩn”: là hợp nói về Sắc và tâm. “Thủ” nghĩa là: phiền não, chấp trước sinh tử, nên gọi là Thủ. Nói “Thủ uẩn”: Là uẩn từ thủ sinh nên gọi là Thủ uẩn, theo từ nhân mà đặt tên, như gọi lửa, cỏ, lửa trấu. Hoặc là uẩn sinh ra thủ, nên gọi là Thủ uẩn, theo từ Quả mà đặt tên, như cây hoa quả. Hoặc là uẩn thuộc Thủ, nên gọi là Thủ uẩn, theo hệ thuộc mà đặt tên, như quan của đế vương. Sắc tâm thuộc ba cõi đều gọi là thủ uẩn.

“Ngã Nhân tri kiến”: là vọng đảo.

“Nhiều loại căn hành, phẩm loại vô biên”: Như trên đã rõ.

“Pháp môn tùy thuận theo căn cũng có vô lượng”: Cho thuốc ứng với bệnh, các giáo vô số, gọi là tùy căn cũng vô lượng.

Tiếp theo là phần hai - Nêu chẳng phải vô lượng.

Kinh: Tính các pháp đó, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng mà chẳng phải vô lượng.

Giải thích: Nêu rõ là một. “Tính Các pháp đó”: tức là Thật tính.

Nói “chẳng phải tướng”: Là chẳng phải mười tướng.

“Phi vô tướng”: do Trí chứng, cho nên chẳng phải hoàn toàn không có như sừng thỏ.

“Mà chẳng phải vô lượng”: Tùy thuận chứng tuy là nhiều, nhưng lý giải thoát là một Tướng một vị, chẳng phải là vô lượng.

Tiếp nữa là phần hai - đế một hai. Văn lại chia làm ba: 1. Thấy một hai.

Kinh: Hoặc Bồ-tát tùy thuận các hữu tình mà thấy là hai, đó tức là không thấy nghĩa của một, hai.

Giải thích: “Hoặc Bồ-tát...” Nghĩa là: Hoặc Bồ-tát không thể dứt mất tướng, thấy là không có gì thấy, mà khởi phân biệt, thấy Thật tướng là một, thấy hữu tình là nhiều, nên bảo là “hai”.

“Đó tức là không thấy nghĩa của một, hai”: Tức chính là chấp giữ

tướng, vọng thấy một, hai không thể hiểu, ngộ được. Chơn không trái với tục, tùy thuận tu chứng nhiều, môn giải thoát nhiều, Tục không trái với chơn, Thể của Thật tướng là một, vạn hạnh quy về một, đó là nghĩa của một, hai của chơn, Tục.

Tiếp theo là phần hai - Giải thích về Thắng nghĩa đế.

Kinh: Mới biết một hai, mà chẳng một chẳng hai, tức là Thắng nghĩa đế.

Giải thích: “Mới biết một hai”: Là hiểu rõ một và hai nói trên.

“Chẳng phải một chẳng phải hai”: Là hiểu rõ về Chơn chẳng phải là một nhất định, hiểu rõ tục chẳng phải là thọ nhận hai. Tổ ngộ như trên tức là Thắng nghĩa đế không phân biệt.

Sau đây là phần ba - Giải thích Thế tục đế.

Kinh: Chấp giữ một hai, hoặc có hoặc không, tức Thế tục đế.

Giải thích: “Chấp giữ một, hai”: Giữ lấy tướng, chấp trước, thấy một nhất định là một, thấy hai nhất định là hai.

“Hoặc có hoặc không”: Chấp tục nhất định có chấp Thắng nghĩa nhất định là không đây đều là vọng tình thế tục đế.

Dưới đây là phần năm: Kết, chẳng phải một chẳng phải hai.

Kinh: Do đó pháp môn chẳng phải một chẳng hai.

Giải thích: “Do đó,...”: Có thể dùng tâm rộng lặng mà dung hòa diệu chỉ ấy. Do đó, pháp môn chẳng phải một chẳng phải hai, phá hữu tình chấp từ ba môn Môn trên, cảnh Trí văn tự và pháp Môn, do nương theo nói Nghe, như văn tự mà tu, ngộ tỏ pháp Môn là chẳng một chẳng hai, từ cạn đến sâu, nói về hai đế.

Từ đây là phần hai- Phật đồng thuyết, trong đó chia làm ba phần:

1. Phật đồng thuyết; 2. Công đức nhiều; 3. Thọ trì thù thắng, Nơi phần một. Văn chia làm hai phần: 1. Nêu Phật đồng thuyết.

Kinh: Đại vương! tất cả chư Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, Ta nay thuyết Bát-nhã Ba-la-mật Đa, không hai không khác.

Giải thích: Là hiển bày sự cùng thuyết như nhau.

Tiếp theo là phần hai- Thọ Trì,...

Kinh: Đại chúng các ông, thọ trì đọc tụng, như thuyết tu hành, tức là thọ trì pháp của chư Phật.

Giải thích: 1. Thọ trì; 2. Đọc; 3. Tụng; 4. Thực hành như thuyết. Đó là bốn pháp hành, tức là thọ trì tất cả các pháp của chư Phật đã thuyết giảng chẳng phải là pháp chỉ riêng một mình đức Thế Tôn thuyết.

Từ đây là phần hai - Công đức nhiều. Văn chia làm ba phần. 1. Nêu công đức nhiều; 2. Nhiều Phật cùng thuyết; 3. Ít so với nhiều. Đây

là phần một - Nêu công đức nhiều.

Kinh: Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật-đa này công đức vô lượng.

Giải thích: “Bát-nhã...”: Năng thuyên và sở thuyên đều gồm trong cả bộ này, gọi chung là Bát-nhã. Lại không chỉ vậy, vô số giáo pháp đều gọi là Bát-nhã.

“Công đức vô lượng”: Công đức của Bát-nhã giống như hư không, không thể lường được.

Tiếp theo là phần hai - Nhiều Phật cùng thuyết, văn lại chia làm hai: 1. Nhiều chủ thể thuyết.

Kinh: Nếu có chư Phật nhiều như số cát nơi sông Hằng, mỗi một vị Phật ấy giáo hóa vô lượng hữu tình không thể nói hết, mỗi một hữu tình đó đều đắc thành Phật, chư Phật ấy... lại giáo hóa vô lượng hữu tình không thể nói hết, cũng đều thành Phật.

Giải thích: Đoạn văn trên là ba lớp dùng dụ mà nói, toàn bộ số lượng chư Phật thì chỉ có Phật mới biết được, là hiển bày nhiều Chủ thể thuyết giảng.

Tiếp đến là phần hai - Nhiều đối tượng được thuyết.

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật-đa do số chư Phật ấy thuyết giảng có vô lượng Na-du-đa ức kệ, không thể tính kể nói không thể nào hết.

Giải thích: “Bát-nhã,...”: mỗi vị Phật đều thuyết Bát-nhã.

“Có vô lượng..” nhiều đối tượng được thuyết.

Kế tiếp là phần ba - Lấy ít so với nhiều.

Kinh: Ở trong những kệ ấy lấy một kệ chia làm ngàn phần, lại từ trong ngàn phần đó mà thuyết một phần câu nghĩa thì công đức đã vô cùng tận, huống nữa là tất cả công đức của vô lượng câu nghĩa như vậy.

Giải thích: “Ở trong...” là lấy một kệ chia làm ngàn phần.

“Lại từ...”: là nói thuyết một phần đã là vô cùng tận.

“Huống nữa là...”: Nhiều Phật thuyết vô lượng câu nghĩa, thì tất cả công đức đó khó mà lường nổi.

Dưới đây là phần ba - Thọ trì thù thắng. Văn chia làm hai phần: 1. Thọ trì thù thắng; 2. Sẽ đắc Bồ-đề.

Phần một lại chia làm hai: 1. Thọ trì thù thắng.

Kinh: Nếu người có thể khởi một niệm tịnh tín thì người ấy tức siêu vượt trăm kiếp, ngàn kiếp, trăm ngàn kiếp sinh tử khổ nạn.

Giải thích: Nêu rõ một Niệm tin đã vượt qua nhiều kiếp khổ.

Tiếp theo là phần hai - Ngang đồng chư Phật.

Kinh: Huống nữa là biên chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giải nói,

công đức đạt được so với tất cả chư Phật ở mười phương đều ngang bằng không khác.

Giải thích: “Huống nữa...”: Là nói về thọ trì, giải nói là thù Thắng.

Tiếp nữa là phần hai - Sẽ đắc Bồ-đề.

Kinh: Nên biết người đó, được chư Phật hộ niệm, không bao lâu sẽ thành tựu đạo quả Bồ-đề vô thượng.

Giải thích: “Chư Phật hộ niệm”: là hiển bày pháp thù thắng, sẽ đắc Bồ-đề pháp lực tu hành.

Dưới đây là phần ba - Nghe pháp được ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp này, có mười ức người, đắc ba không nhãn, trăm vạn ức người, đắc đại không nhãn, vô lượng Bồ-tát, đắc trụ Địa thứ mười.

Giải thích: Theo Bản ký thì một là: Đắc ba không, tức vị ba Hiền, ba giả không. Hai là đắc Đại không, tức là Địa thứ nhất. Ba là đắc Địa thứ mười. Tùy theo Địa tăng tiến, đều được ích lợi.

